FireAnt

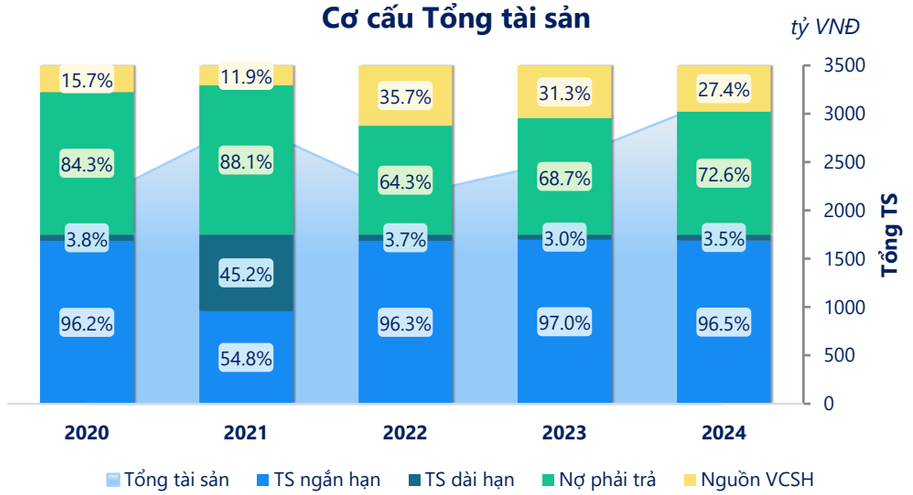
CTCP Alphanam E&C (HNX: AME)

CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	4,700
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	9,000
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	4,400
SL cổ phiếu LH	65,200,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	455
% sở hữu nước ngoài	2.3%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	816
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	306
P/E	13.3
EPS	352

	YTD	1T	3T	6T
AME		-2.1%	-14.5%	-30.9%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

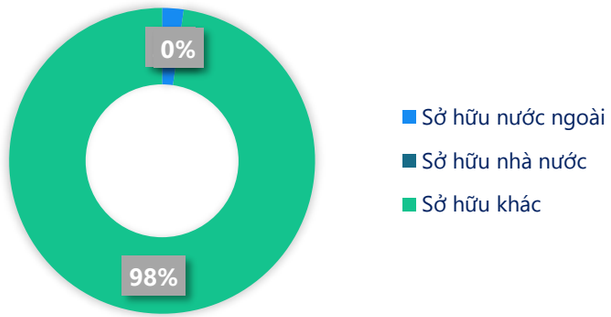
Cơ cấu Tổng tài sản



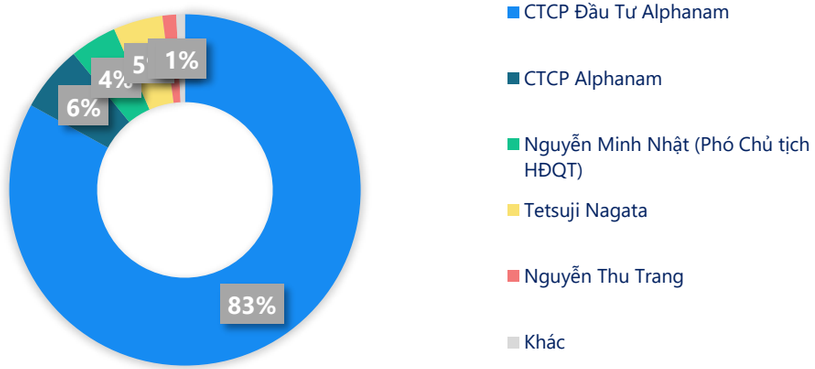
Tổng tài sản của **AME** năm 2024 tăng trưởng **26.2%** so với năm trước, đạt **3,175** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 96.5%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 72.6%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Cơ cấu sở hữu



Cơ cấu cổ đông

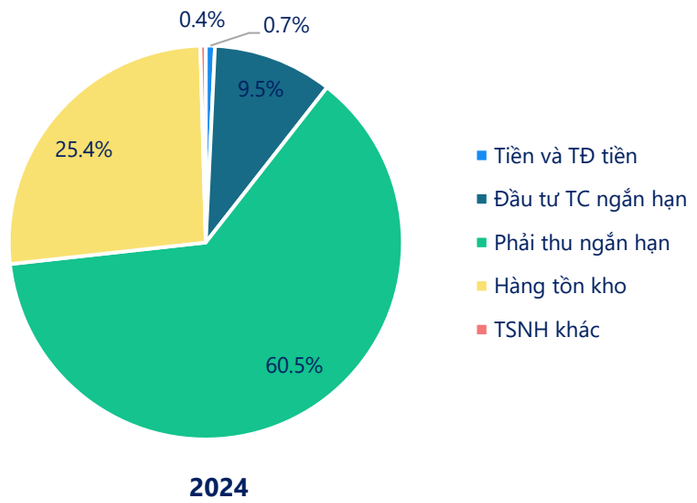


Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **97.7%**, tiếp đến là sở hữu nước ngoài 2.27% và không có sở hữu nhà nước.

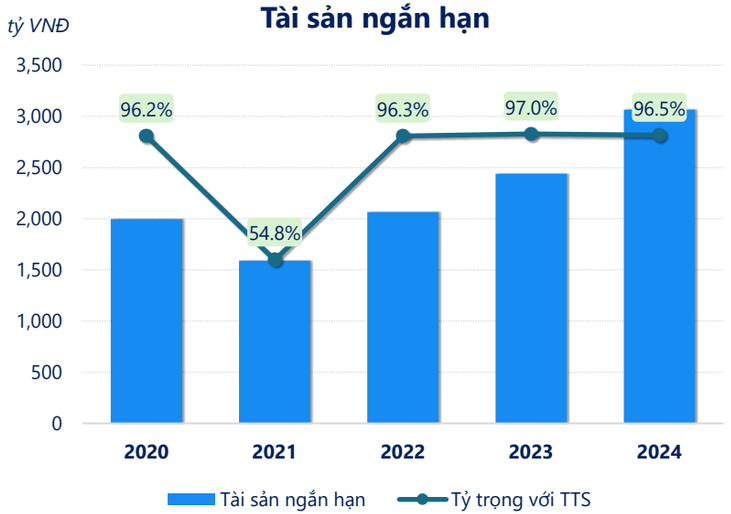
Trong đó, cổ đông lớn nhất là **CTCP Đầu Tư Alphanam** sở hữu **83.0%**, lớn thứ 2 là CTCP Alphanam nắm giữ 6.07% và đứng thứ 3 là Nguyễn Minh Nhật (Phó Chủ tịch HĐQT) nắm giữ 4.32%.

CTCP Alphanam E&C (HNX: AME)

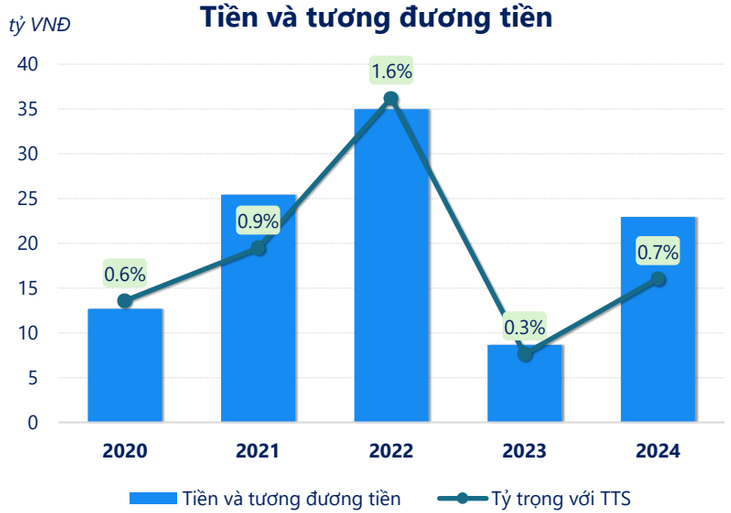
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn



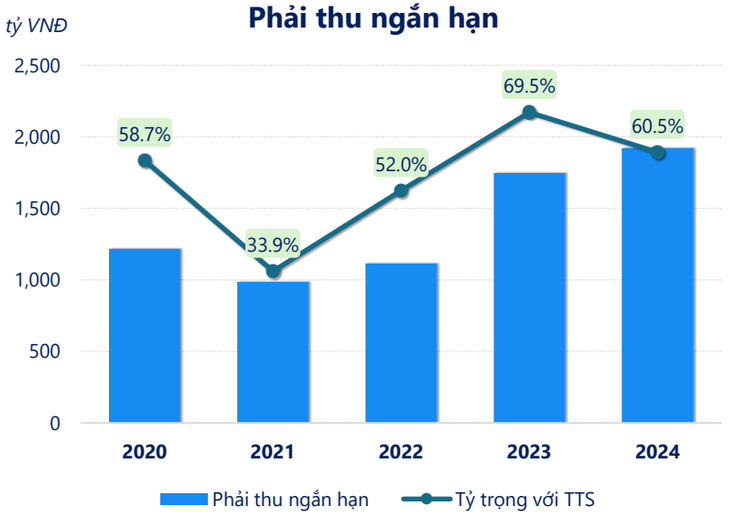
Tiền và tương đương tiền



Tài sản ngắn hạn năm 2024 của AME đạt **3,065** tỷ đồng, tăng trưởng **25.6%** so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **96.5%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **60.5%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 25.4% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Phải thu ngắn hạn



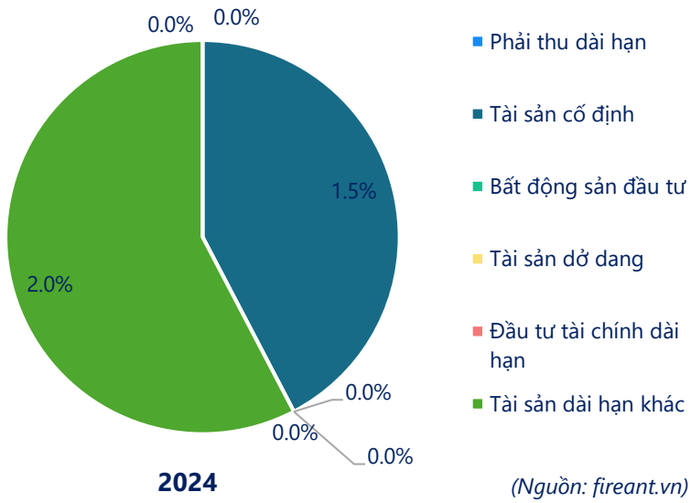
Hàng tồn kho



Powered by Infographic

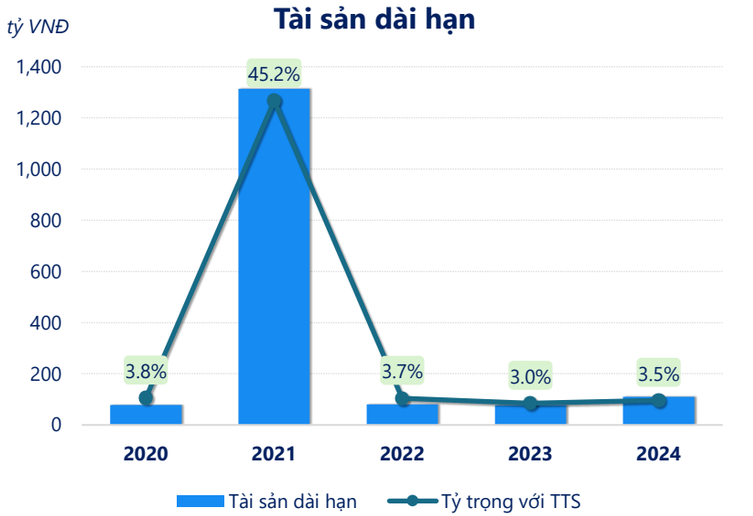
CTCP Alphanam E&C (HNX: AME)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



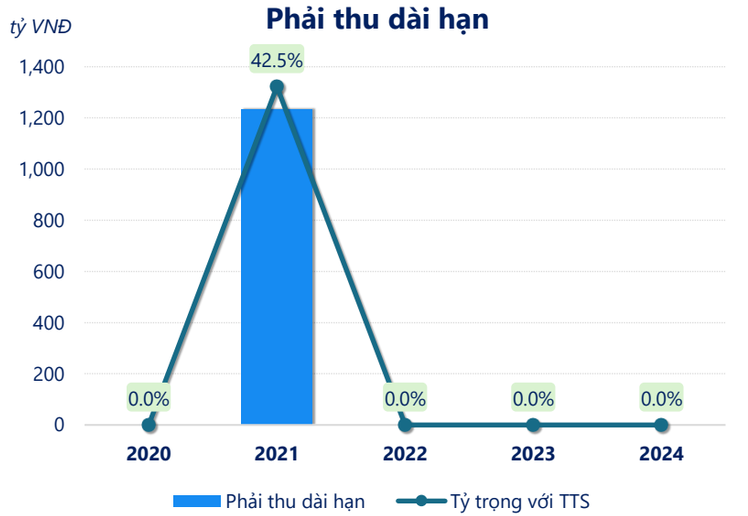
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn

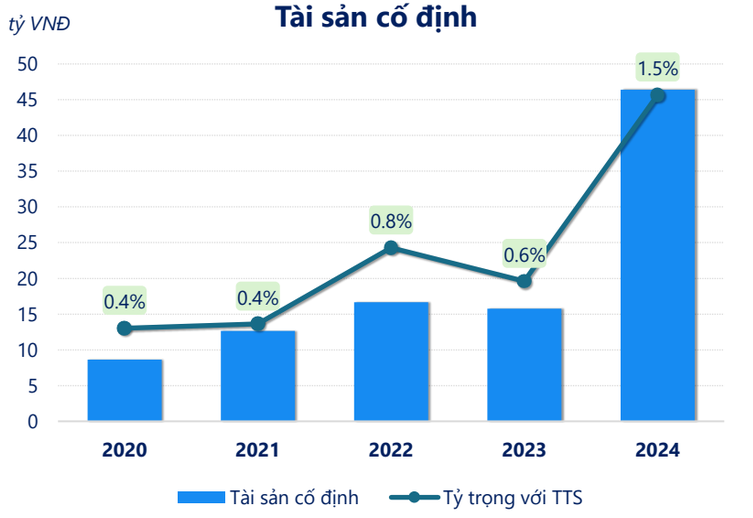


(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn tăng trưởng **43.5%** so với năm trước và đạt **109.6** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **3.45%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **tài sản dài hạn khác** chiếm cao nhất **1.99%**, sau đó là tài sản cố định chiếm 1.46%.

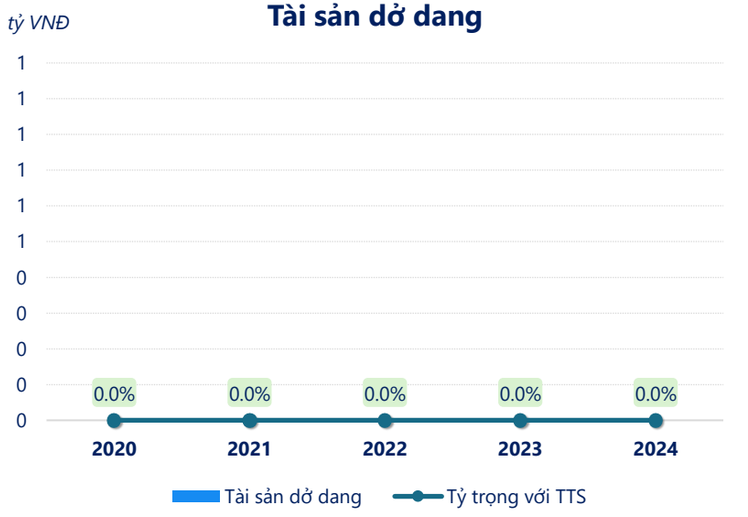
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản cố định



(Nguồn: fireant.vn)

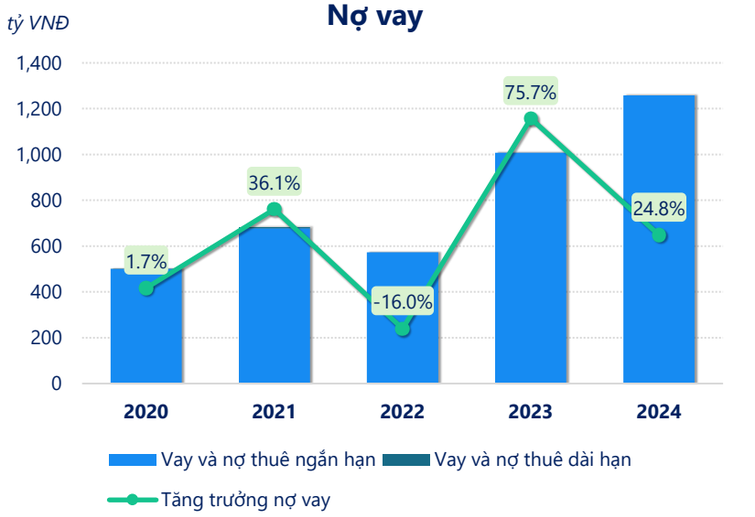
Tài sản dở dang



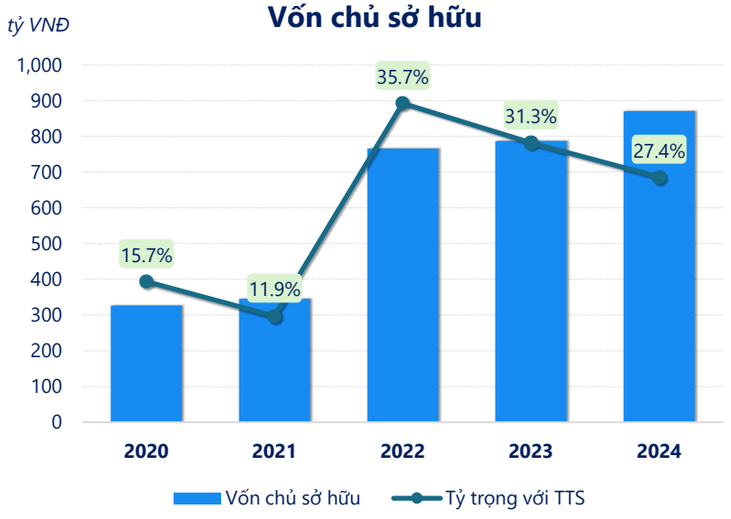
(Nguồn: fireant.vn)

CTCP Alphanam E&C (HNX: AME)

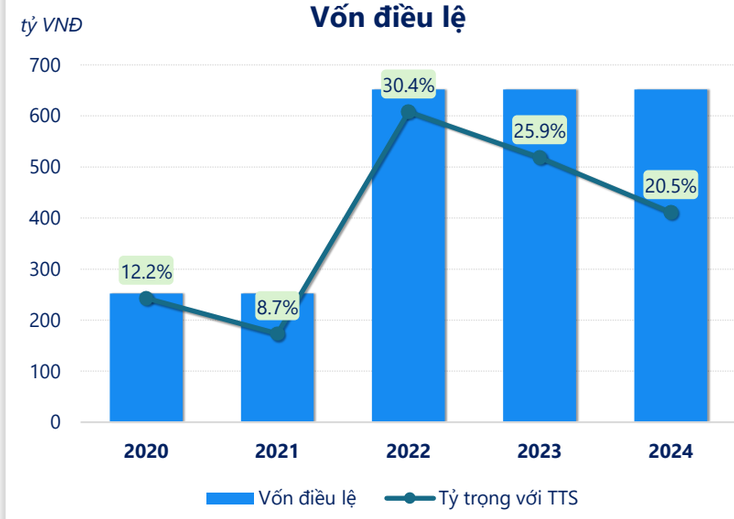
Nợ vay



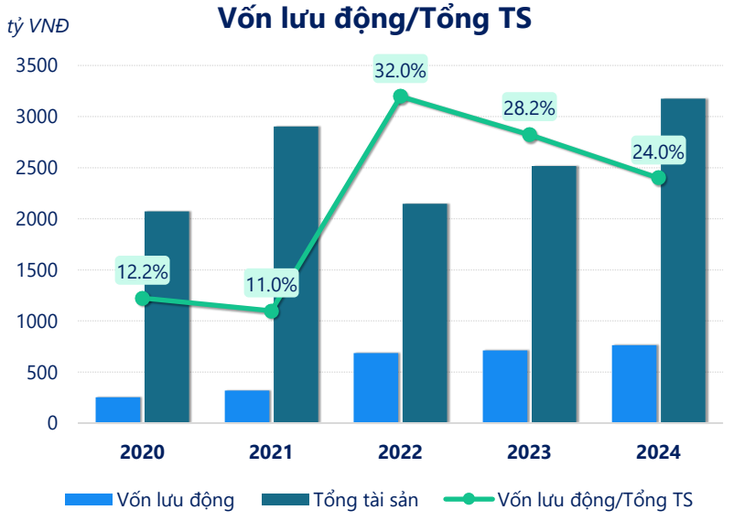
Vốn chủ sở hữu



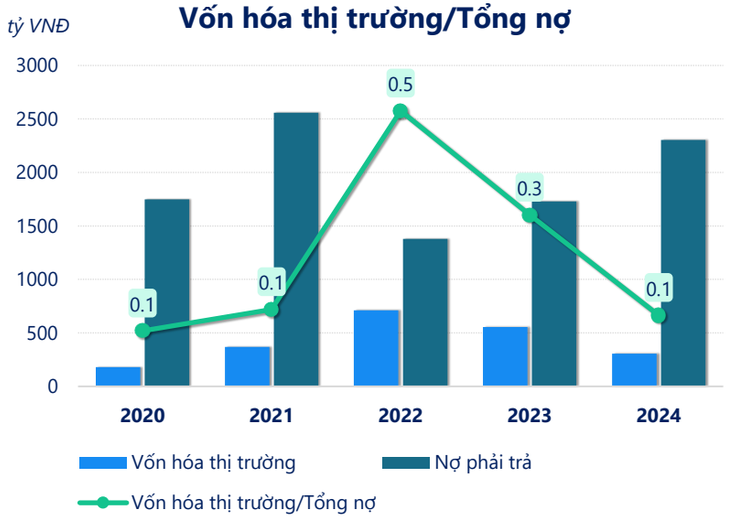
Vốn điều lệ



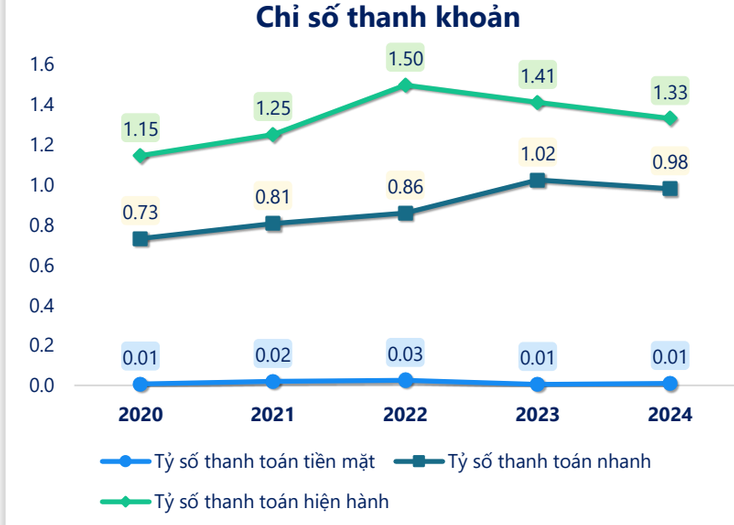
Vốn lưu động/Tổng TS



Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



Chỉ số thanh khoản



CTCP Alphanam E&C (HNX: AME)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**3,248**	**2,516**	**29.1%**
Tài sản ngắn hạn	3,138	2,440	28.6%
Tiền và tương đương tiền	22.7	8.66	163%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	300	12.6	2290%
Phải thu ngắn hạn	1,994	1,748	14.1%
Hàng tồn kho	809	669	21.0%
Tài sản ngắn hạn khác	12.1	2.11	474%
Tài sản dài hạn	**110**	**76.4**	**44.3%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	46.4	15.8	194%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0.63	0	
Tài sản dài hạn khác	**63.2**	**60.6**	**4.3%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	2,432	1,729	40.7%
Nợ ngắn hạn	**2,432**	**1,729**	**40.6%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,258	1,008	24.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	846	541	56.3%
Nợ dài hạn	0.41	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**816**	**787**	**3.7%**
Vốn chủ sở hữu	**816**	**787**	**3.7%**
Vốn điều lệ	652	652	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**1,411**	**1,785**	**2,213**	**2,215**	**3,371**
Giá vốn hàng bán	1,306	1,675	2,093	2,100	3,222
Lợi nhuận gộp	**105**	**110**	**120**	**116**	**149**
Doanh thu HĐTC	0.11	0.10	1.43	0.93	12.0
Chi phí TC	53.5	56.6	56.6	64.9	105
Chi phí lãi vay	**53.5**	**56.6**	**54.8**	**63.3**	**98.2**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	25.6	26.2	38.4	27.5	31.5
LN thuần từ HĐKD	**25.6**	**27.4**	**26.5**	**24.2**	**25.1**
Lợi nhuận khác	0.89	-0.81	0.01	2.88	3.62
LN trước thuế	**26.4**	**26.6**	**26.5**	**27.1**	**28.7**
Lợi nhuận sau thuế	**21.0**	**20.9**	**20.8**	**21.2**	**22.7**
LNST của CĐ cty mẹ	**21.0**	**20.9**	**20.8**	**21.2**	**22.7**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-3.70	-162	-274	-445	93.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.11	-0.10	-5.70	-15.5	-387
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	8.55	175	289	434	308
Tiền đầu kỳ	7.92	12.7	25.4	35.0	8.66
Lưu chuyển tiền thuần	**4.74**	**12.8**	**9.53**	**-26.3**	**14.3**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0.00	0	0
Tiền cuối kỳ	12.7	25.4	35.0	8.66	22.9

Powered by Infographic